

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí khai thác
và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia**

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Quyết định số 81/2010/QĐ-TTg ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu nhận, lưu trữ, xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại công văn số 390/BTNMT-TC ngày 23/02/2012, Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp phí và cơ quan thu phí

1. Đối tượng nộp phí

Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân có trụ sở thành lập trên lãnh thổ Việt Nam khi khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia thì phải nộp phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia theo quy định tại Thông tư này

Không thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia đối với trường hợp khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp.

2. Cơ quan thu phí

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp dữ liệu viễn thám gồm: Trung tâm Viễn thám Quốc gia thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; các cơ quan được các Bộ, ngành, địa phương được giao cung cấp dữ liệu viễn thám quốc gia theo quy định của pháp luật có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Mức thu phí

1. Mức thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

Điều 3. Tổ chức thu, nộp và quản lý sử dụng

1. Cơ quan thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia có trách nhiệm đăng ký, kê khai nộp phí vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

2. Cơ quan thu phí được trích để lại 60% (sáu mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thực thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để chi phí cho việc thực hiện công việc, thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia theo nội dung chi cụ thể sau đây:

a) Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định, trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định;

b) Chi phí phục vụ trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: Vật tư, nguyên liệu, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước theo tiêu chuẩn định mức quy định hiện hành;

c) Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên và định kỳ máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc hoặc chi phí thuê ngoài thực phải trả cho những tài sản trực tiếp phục vụ công việc, dịch vụ và thu phí. Chi phí này được phân bổ theo mức độ hao mòn của những tài sản trực tiếp phục vụ công việc, dịch vụ và thu phí;

d) Chi mua sắm thiết bị, công cụ làm việc và các loại khác phục vụ việc thu phí theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

e) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước;

g) Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí.

3. Tổng số tiền thu được, sau khi trừ số tiền trích để lại theo tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều này, số còn lại (40%) cơ quan thu phí phải nộp vào ngân

sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4: Tổ chức thực hiện:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2012.
2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.
3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn. *./.*

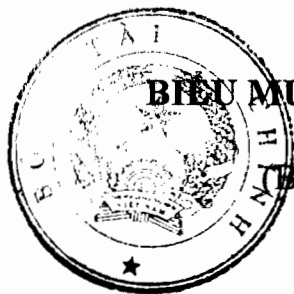
Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai



**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU
VIỆN THÁM QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2012/TT-BTC
ngày 03/5/2012 của Bộ Tài chính)

I. Mức thu phí đối với tư liệu ảnh vệ tinh gốc xử lý mức 1A

TT	Loại ảnh	Mode ảnh	Độ phân giải (m)	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
1	Spot 2, 4	Toàn sắc (Panchromatic)	10	Cảnh	7,289,000
		Đa phổ (Multispectral)	20	Cảnh	7,289,000
		Pan + Multi	10	Cảnh	14,579,000
2	Spot 5	Đa phổ (Multispectral)	10	Cảnh	15,189,000
		Toàn sắc (Panchromatic)	5	Cảnh	15,189,000
		Toàn sắc (Panchromatic)	2,5	Cảnh	25,307,000
		Tổng hợp (Pan + Multi)	5	Cảnh	30,379,000
		Tổng hợp (Pan + Multi)	2,5	Cảnh	40,497,000
3	EnvisatAsar	Narrow Swath	30	Cảnh	5,312,000
		Wide Swath	150	Cảnh	5,312,000
4	Meris	Đa phổ (Multispectral)	300 1200	Cảnh	2,662,000

II. Mức thu phí đối với tư liệu ảnh vệ tinh đã xử lý nắn chỉnh hình học, quang phổ và đưa về hệ tọa độ sử dụng

TT	Loại sản phẩm	Mode ảnh	Độ phân giải (m)	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
1	Ảnh Spot 2,4,5 nắn mức 2A	Toàn sắc (Panchromatic)	10	Cảnh	10,018,000
		Toàn sắc (Panchromatic)	5	Cảnh	17,918,000
		Toàn sắc (Panchromatic)	2,5	Cảnh	28,036,000
		Đa phổ (Multispectral)	20	Cảnh	10,018,000
		Đa phổ (Multispectral)	10	Cảnh	17,918,000
2	EnvisatAsar 2A	Toàn sắc (Panchromatic)	30	Cảnh	8,041,000
		Toàn sắc (Panchromatic)	150	Cảnh	8,041,000
3	Ảnh Meris 2A	Đa phổ (Multispectral)	300	Cảnh	5,391,000
			1200	Cảnh	5,391,000
4	Bình đồ ảnh số (nắn mức 3)	Toàn sắc 2,5 m	1:10.000	Mảnh	3,649,000
		Tổng hợp 2,5 m	1:10.000	Mảnh	3,885,000
		Toàn sắc 2,5 - 5 m	1:25.000	Mảnh	8,874,000
		Tổng hợp 5 m	1:25.000	Mảnh	9,563,000
		Tổng hợp 2,5 m	1:25.000	Mảnh	10,195,000
		Toàn sắc 10 m	1:50.000	Mảnh	12,256,000
		Toàn sắc 2,5 - 5 m	1:50.000	Mảnh	15,498,000

		Đa phổ 20 m	1:50.000	Mảnh	10,994,000
		Đa phổ 10 m	1:50.000	Mảnh	12,969,000
		Tổng hợp 10 m	1:50.000	Mảnh	13,801,000
		Tổng hợp 5 m	1:50.000	Mảnh	16,741,000
		Tổng hợp 2,5 m	1:50.000	Mảnh	19,271,000
		Toàn sắc 10 m	1:100.000	Mảnh	15,649,000
		Đa phổ 10 m, 20m	1:100.000	Mảnh	15,649,000
		Toàn sắc 10 m	1:250.000	Mảnh	40,809,000
		Đa phổ 10 m, 20m	1:250.000	Mảnh	40,809,000
5	Bình đồ ảnh in trên giấy (nấn mức 3)	Toàn sắc 2,5 m	1:10.000	Mảnh	3,799,000
		Tổng hợp 2,5 m	1:10.000	Mảnh	4,035,000
		Toàn sắc 2,5 - 5 m	1:25.000	Mảnh	9,024,000
		Tổng hợp 5 m	1:25.000	Mảnh	9,713,000
		Tổng hợp 2,5 m	1:25.000	Mảnh	10,345,000
		Toàn sắc 10 m	1:50.000	Mảnh	12,406,000
		Toàn sắc 2,5 - 5 m	1:50.000	Mảnh	15,648,000
		Đa phổ 20 m	1:50.000	Mảnh	11,144,000
		Đa phổ 10 m	1:50.000	Mảnh	13,119,000
		Tổng hợp 10 m	1:50.000	Mảnh	13,951,000
		Tổng hợp 5 m	1:50.000	Mảnh	16,891,000
		Tổng hợp 2,5 m	1:50.000	Mảnh	19,421,000

		Toàn sắc 10 m	1:100.000	Mảnh	15,799,000
		Đa phổ 10 m, 20m	1:100.000	Mảnh	15,799,000
		Toàn sắc 10 m	1:250.000	Mảnh	40,959,000
		Đa phổ 10 m, 20m	1:250.000	Mảnh	40,959,000

www.LuatVietnam.vn